

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO LUỒNG
(Từ ngày 22 tháng 8 năm 2025 đến ngày 21 tháng 9 năm 2025)

Kính gửi: Chi cục Hàng hải và Đường thủy phía Bắc

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT, ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ giao thông vận tải quy định về khảo sát luồng phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ Văn bản số 2046/CĐTNĐ-QLKCHT, ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Cục Đường thủy nội địa về hướng dẫn tổ chức thực hiện Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ giao thông vận tải;

Căn cứ Văn bản số 34/ĐTNĐPB-QLHT, ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Đường thủy nội địa phía Bắc (Nay là Chi cục Hàng hải và Đường thủy phía Bắc) về việc báo cáo phục vụ thông báo luồng quy định tại Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT của Bộ giao thông vận tải.

I. Tình hình mực nước

TT	Sông	Trạm chính	Mực nước lớn nhất trong tháng (Hmax)		Mực nước nhỏ nhất trong tháng (Hmin)	
			Mực nước	Thời gian	Mực nước	Thời gian
1	Hồng	Sơn Tây	6,93	19h - 27/8/2025	2,60	07h - 21/9/2025
2	Hồng	Chèm	6,36	07h - 28/8/2025	2,04	19h - 21/9/2025
3	Hồng	Hà Nội	5,85	07h - 28/8/2025	2,02	19h - 10/9/2025
4	Hồng	Kh.Lương	5,40	07h - 28/8/2025	1,72	13h - 19/9/2025
5	Đuống	Dương Hà	5,05	07h - 28/8/2025	0,98	13h - 20/9/2025



II. Tình hình luồng

TT	Tuyến - Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình Km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
A	Bãi cạn:					
1	Hồng	Bác Cỏ	5,83	70	14/9/2025	Km 181
2	Hồng	Tứ Liên - Trung Hà	4,73	60	16/9/2025	Km 185
3	Hồng	Nhật Tân	5,85	60	15/9/2025	Km 190
4	Hồng	Hải Bôi	5,20	70	19/9/2025	Km 194
5	Hồng	Phú Thượng	6,25	70	15/9/2025	Km 194
6	Hồng	Hạ lưu cầu Thăng Long	5,71	80	13/9/2025	Km 195
7	Hồng	Vân Nam	6,66	80	17/9/2025	Km 221
8	Hồng	Xuân Đình - Đại Tự	6,30	100	16/9/2025	Km 227
9	Hồng	Đông Quang - An Tường	6,40	100	15/9/2025	Km 239
10	Hồng	Cao Đại - Phú Châu	6,50	100	13/9/2025	Km 248
B	Hệ thống kè chỉnh trị sông Hồng					
-	Hồng	Cụm kè Thạch Cầu				
1	“	T3	6,10	> 70	14/9/2025	Km 180
2	“	T2	6,00	> 70	14/9/2025	Km 180,5
3	“	T1	6,20	> 70	14/9/2025	Km 181
-	Hồng	Cụm kè Trung Hà				
4	“	H4	5,10	> 60	16/9/2025	Km 182,5
5	“	H3	5,20	> 60	16/9/2025	Km 182,8
6	“	H2	5,10	> 60	16/9/2025	Km 183,1
7	“	H1	5,30	> 60	16/9/2025	Km 184
-	Hồng	Cụm kè Tứ Liên				
8	“	TL3	5,40	> 60	16/9/2025	Km 184
9	“	TL2	5,50	> 60	16/9/2025	Km 184,5
10	“	TL1	5,40	> 60	16/9/2025	Km 185,5
-	Hồng	Cụm kè Phú Gia				
11	“	B9	5,20	> 60	16/9/2025	Km 186,8

TT	Tuyến - Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình Km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
12	"	B8	5,40	> 60	15/9/2025	Km 187
13	"	B7	5,50	> 60	15/9/2025	Km 187,2
14	"	B6	5,40	> 60	15/9/2025	Km 187,4
15	"	B5	5,50	> 60	15/9/2025	Km 187,8
16	"	B4	5,50	> 60	15/9/2025	Km 188
17	"	B3	5,40	> 60	15/9/2025	Km 188,2
18	"	K4	5,60	> 60	15/9/2025	Km 188,4
19	"	K3	5,60	> 60	15/9/2025	Km 188,5
20	"	K2	5,40	> 60	15/9/2025	Km 189,5
21	"	K1	5,50	> 60	15/9/2025	Km 190,4
-	Hồng	Cụm kè Tầm Xá				
22	"	KT15	6,30	> 70	15/9/2025	Km 190,2
23	"	KT14	6,40	> 70	15/9/2025	Km 190,4
24	"	KT13	6,20	> 70	15/9/2025	Km 190,6
25	"	KT12	6,50	> 70	15/9/2025	Km 190,8
26	"	KT9	6,40	> 70	15/9/2025	Km 191
27	"	KT8	6,30	> 70	15/9/2025	Km 191,2
28	"	KT7	6,50	> 70	15/9/2025	Km 191,4
29	"	KT6	6,40	> 70	15/9/2025	Km 191,6
30	"	KT5	6,30	> 70	15/9/2025	Km 191,8
31	"	KT4	6,40	> 70	15/9/2025	Km 192
32	"	KT3	6,50	> 70	15/9/2025	Km 192,2
33	"	KT2	6,40	> 70	15/9/2025	Km 192,4
34	"	KT1	6,50	> 70	15/9/2025	Km 192,6
35	"	KT10+11	6,60	> 70	15/9/2025	Km 192,8
-	Hồng	Hệ thống Kè WB6 trên sông Hồng				
36	"	Kè Hải Bối	5,50	> 70	17/9/2025	Km 194,5
	"	Cụm kè Liên Mạc				
37	"	R4	6,40	> 80	13/9/2025	Km 198,3
38	"	R3	6,50	> 80	13/9/2025	Km 198,6
39	"	R2	6,60	> 80	13/9/2025	Km 198,9
40	"	R1	6,60	> 80	13/9/2025	Km 199,2

TT	Tuyến - Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình Km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
	"	Cụm kè Hồng Hà				
41	"	R4	6,40	> 80	13/9/2025	Km 210,8
42	"	R3	6,50	> 80	13/9/2025	Km 211,1
43	"	R2	6,30	> 80	13/9/2025	Km 211,4
44	"	R1	6,50	> 80	13/9/2025	Km 211,7
	"	Cụm kè Tiến Thịnh				
45	"	L6	7,10	> 80	17/9/2025	Km 217
46	"	L5	7,20	> 80	17/9/2025	Km 217,5
47	"	L4	7,10	> 80	17/9/2025	Km 218
48	"	L3	7,30	> 80	17/9/2025	Km 218,5
49	"	L2	7,20	> 80	17/9/2025	Km 219
50	"	L1	7,30	> 80	17/9/2025	Km 219,5
	"	Cụm kè Vân Phúc				
51	"	R6	7,10	> 80	17/9/2025	Km 220,6
52	"	R5	7,20	> 80	17/9/2025	Km 221,1
53	"	R4	7,30	> 80	17/9/2025	Km 221,6
54	"	R3	7,50	> 80	17/9/2025	Km 222,1
55	"	R2	7,40	> 80	17/9/2025	Km 222,6
56	"	R1	7,30	> 80	17/9/2025	Km 223,1
	"	Cụm kè Phú Châu				
57	"	R3	7,10	> 100	13/9/2025	Km 246,1
58	"	R2	7,20	> 100	13/9/2025	Km 246,6
59	"	R1	7,10	> 100	13/9/2025	Km 247,1
C	Cầu vượt sông Hồng					
1	Hồng	Cầu Thanh Trì	16,90	100		Km 175
2	"	Cầu Vĩnh Tuy	16,50	100		Km 178
3	"	Cầu Chương Dương	12,00	70	21/9/2025	Km 182,3
4	"	Cầu Long Biên	11,50	35	21/9/2025	Km 183
5	"	Cầu Nhật Tân	13,20	200		Km 191,5
6	"	Cầu Thăng Long	14,60	60		Km 195,5
7	"	Cầu Vĩnh Thịnh	18	80		Km 235,8
D	Đường dây điện vượt sông Hồng					
1	Hồng	Thường Tín - Kim Động	29,60	> 90		Km 147,2
2	"	Phả Lại - Hà Đông	28,65	> 90		Km 157,9

TT	Tuyến - Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình Km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
3	“	Thường Tín - Hải Dương	32,65	> 90		Km 157,9
4	“	Đông Anh – Chèm	28,66	> 80		Km 196,5
5	“	Hòa Bình - Việt Trì	26,20	> 80		Km 234,8
E	Đuống	Hệ thống kè chỉnh trị sông Đuống				
-	"	Cụm Kè Vàng				
1	“	H5	4,50	> 60	17/9/2025	Km 54,7
2	“	H4	4,60	> 60	17/9/2025	Km 55,1
3	“	H3	4,40	> 60	17/9/2025	Km 55,4
4	“	H2	4,30	> 60	17/9/2025	Km 55,6
5	“	H1	4,50	> 60	17/9/2025	Km 56,2
6	"	H1A	4,40	> 60	17/9/2025	Km 56,4
7	“	T6	4,20	> 60	17/9/2025	Km 54,6
8	“	T5	4,20	> 60	17/9/2025	Km 55,1
9	“	T4	4,30	> 60	17/9/2025	Km 55,4
10	“	T3	4,10	> 60	17/9/2025	Km 55,6
11	“	T2	4,20	> 60	17/9/2025	Km 55,8
12	“	T1	4,30	> 60	17/9/2025	Km 56,2
-	"	Cụm Kè Đông Trù				
13	“	5B	4,40	> 70	17/9/2025	Km 60,8
14	“	4B	4,30	> 70	17/9/2025	Km 61,2
15	“	5A	4,20	> 70	17/9/2025	Km 60,8
16	“	4A	4,30	> 70	17/9/2025	Km 61,1
-	Đuống	Hệ thống Kè WB6 trên sông Đuống				
	“	Cụm kè Đồng Viên				
17	“	L4	4,30	> 70	18/9/2025	Km 50,2
18	“	L3	4,50	> 70	18/9/2025	Km 50,4
19	“	L2	4,40	> 70	18/9/2025	Km 50,6
20	“	L1	4,30	> 70	18/9/2025	Km 50,8
21	“	Kè Phù Đồng	4,20	> 70	18/9/2025	Km 54,5
		Cụm kè Mai Lâm				
22	“	L2	4,30	> 60	19/9/2025	Km 61,1
23	“	L1	4,40	> 60	19/9/2025	Km 61,3

TT	Tuyến - Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình Km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
F	Cầu vượt sông Đuống					
1	Đuống	Cầu Phù Đổng	11,50	80		Km 53,2
2	“	Cầu Đuống	9,50	45	21/9/2025	Km 59
3	“	Cầu Đông Trù	15,50	80		Km 63,5
G	Đường dây điện vượt sông Đuống					
1	Đuống	Thượng Thanh - Yên Viên	17,72	> 70		Km 52
2	“	Giang Biên - Dương Hà	16,54	> 70		Km 56,9
3	“	Giang Biên - Yên Viên	16,44	> 70		Km 59,7
4	“	Ngọc Thụy - Đông Hội	15,82	> 70		Km 65,1

III. Một số điều lưu ý

1. Các khu vực luồng có chuẩn tắc không đảm bảo

Một số cầu có tính không, khẩu độ khoang thông thuyền không đảm bảo theo cấp kỹ thuật được công bố:

- Cầu Đuống - Km 59 + 000 sông Đuống;
- Cầu Long Biên - Km 183 + 000 sông Hồng.

2. Khu vực Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổ chức thực hiện công tác điều tiết khống chế đảm bảo an toàn giao thông năm 2025

- Công ty tiếp tục thực hiện công tác điều tiết khống chế đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa cụm cầu Long Biên - Chương Dương - Bắc Cỗ sông Hồng theo hợp đồng đã ký với Chi cục Đường thủy nội địa khu vực I nay là Chi cục Hàng hải và Đường thủy phía Bắc./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Cảng vụ ĐTNĐ khu vực II;
- Lưu: VT, KT.

(Chữ ký)



Nguyễn Long Thao